

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
HỘI ĐỒNG TRƯỜNG
TRƯỜNG ĐẠI HỌC QUY NHƠN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số: 57/NQ-HĐT

Bình Định, ngày 20 tháng 12 năm 2024

NGHỊ QUYẾT
Về việc ban hành Phương hướng tuyển sinh năm 2025
của Trường Đại học Quy Nhơn

HỘI ĐỒNG TRƯỜNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC QUY NHƠN

Căn cứ Luật Giáo dục đại học ngày 18 tháng 6 năm 2012 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục đại học ngày 19 tháng 11 năm 2018;

Căn cứ Nghị định số 99/2019/NĐ-CP ngày 30 tháng 12 năm 2019 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục đại học;

Căn cứ Quyết định số 2019/QĐ-BGDĐT ngày 20 tháng 7 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc công nhận Hội đồng trường Trường Đại học Quy Nhơn nhiệm kỳ 2020 - 2025 và Quyết định số 2021/QĐ-BGDĐT ngày 20 tháng 7 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc công nhận Chủ tịch Hội đồng trường Trường Đại học Quy Nhơn nhiệm kỳ 2020 - 2025;

Căn cứ Quy chế tổ chức và hoạt động của Trường Đại học Quy Nhơn ban hành kèm theo Nghị quyết số 11/NQ-HĐT ngày 29 tháng 3 năm 2024 của Hội đồng trường Trường Đại học Quy Nhơn;

Căn cứ Nghị quyết số 56/NQ-HĐT ngày 20 tháng 12 năm 2024 của Phiên họp định kỳ Quý IV năm 2024 của Hội đồng trường Trường Đại học Quy Nhơn;

Theo đề nghị của Hiệu trưởng tại Tờ trình số 4731/TTr-ĐHQN ngày 12 tháng 12 năm 2024 về việc đề nghị Hội đồng trường quyết định Phương hướng tuyển sinh năm 2025 của Trường Đại học Quy Nhơn.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Ban hành kèm theo Nghị quyết này Phương hướng tuyển sinh năm 2025 của Trường Đại học Quy Nhơn.

Điều 2. Nghị quyết này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Hiệu trưởng, thành viên Hội đồng trường, các Trưởng đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thực hiện Nghị quyết này. /.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Bộ GDĐT (để b/c);
- Đảng ủy (để b/c);
- Lưu: VT, HĐT.



**TM. HỘI ĐỒNG TRƯỜNG
CHỦ TỊCH**

PGS.TS. Nguyễn Quang Ngoạn

**PHƯƠNG HƯỚNG TUYỂN SINH NĂM 2025
CỦA TRƯỜNG ĐẠI HỌC QUY NHƠN**

*(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 57/NQ-HĐT ngày 20/12/2024
của Hội đồng trường Trường Đại học Quy Nhơn)*

I. TUYỂN SINH ĐẠI HỌC HỆ CHÍNH QUY

1. Tổng chỉ tiêu dự kiến: 5800 chỉ tiêu. Trong số đó, chỉ tiêu nhóm ngành đào tạo giáo viên đăng ký theo năng lực là 1600.

2. Phương thức (PT) tuyển sinh:

PT1: Xét tuyển theo kết quả thi tốt nghiệp THPT 2025;

PT2: Xét tuyển theo kết quả học tập THPT (học bạ) các ngành ngoài su phạm;

PT3: Xét tuyển theo kết quả kỳ thi đánh giá năng lực của Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh và của Trường Đại học Sư phạm Hà Nội;

PT4: Xét tuyển thẳng theo Quy chế tuyển sinh.

3. Tổ chức thi năng khiếu ngành Giáo dục mầm non, Giáo dục thể chất: Lấy kết quả để tổng hợp xét tuyển theo các phương thức PT1 và PT2.

4. Số ngành tuyển sinh: 51 ngành và 01 chương trình đào tạo chất lượng cao ngành Kế toán (*Phụ lục 1 kèm theo*); trong số đó, ngành Kỹ thuật cơ khí động lực và ngành Vật lý kỹ thuật (*chuyên ngành Bán dẫn*) dự kiến mở trong năm 2025.

5. Tổ chức xét tuyển:

PT1, PT4: Tham gia xét tuyển do Bộ Giáo dục và Đào tạo tổ chức, tham gia Nhóm lọc ảo Phía Nam. Chỉ tiêu xét tuyển trên 50% tổng chỉ tiêu.

PT2, PT3: Tổ chức xét tuyển sớm và chỉ tiêu xét tuyển theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

Xét tuyển đợt bổ sung cho những ngành chưa đủ chỉ tiêu bằng các phương thức PT1, PT2 và PT3.

6. Ngưỡng bảo đảm chất lượng đầu vào:

PT1: Các ngành đào tạo giáo viên theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo; các ngành còn lại được xác định sau khi có kết quả thi tốt nghiệp THPT.

PT2: Các ngành đào tạo giáo viên theo quy chế tuyển sinh của Bộ Giáo dục và Đào tạo; các ngành còn lại tổng điểm trung bình 3 môn xét tuyển không dưới 18.0 (đã cộng điểm ưu tiên theo quy chế tuyển sinh).

PT3: Theo kết quả của kỳ thi đánh giá năng lực.

7. Chi phí xét tuyển: Theo quy định chung của Bộ Giáo dục và Đào tạo và Trường Đại học Quy Nhơn.

8. Học phí: Các chương trình đào tạo đại trà được thực hiện theo Nghị định số 81/2021/NĐ-CP ngày 27/8/2021 và Nghị định số 97/2023/NĐ-CP ngày 31/12/2023 của Chính phủ và các quy định hiện hành; các chương trình đào tạo chất lượng cao được xác định trên cơ sở định mức kinh tế - kỹ thuật trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo.

II. TUYỂN SINH ĐẠI HỌC HỆ VỪA LÀM VỪA HỌC

1. Tổng chỉ tiêu: Phụ thuộc vào chỉ tiêu hệ chính quy tính theo năng lực đào tạo:

- Nhóm ngành đào tạo giáo viên: 50% chỉ tiêu tuyển sinh hệ chính quy tính theo năng lực đào tạo của nhóm ngành đào tạo giáo viên; Chỉ tiêu tuyển sinh theo phương thức riêng để đào tạo liên thông ở trình độ đại học đối với nhóm ngành đào tạo giáo viên không vượt quá 20% tổng chỉ tiêu tuyển sinh của nhóm.

- Các lĩnh vực còn lại: Căn cứ chỉ tiêu hệ chính quy tính theo năng lực đào tạo của lĩnh vực, đảm bảo không vượt quá năng lực đào tạo tính theo Thông tư quy định về việc xác định chỉ tiêu tuyển sinh đại học, thạc sĩ, tiến sĩ hiện hành.

2. Phương thức tuyển sinh: Xét tuyển theo quy chế tuyển sinh hiện hành.

3. Các ngành tuyển sinh: Xem chi tiết trong Phụ lục 2 kèm theo.

- Liên kết đào tạo: 16 ngành.

- Đào tạo tại Trường: 32 ngành.

4. Tổ chức xét tuyển: Nhiều đợt trong năm.

5. Ngưỡng bảo đảm chất lượng đầu vào: Theo quy chế tuyển sinh hiện hành.

6. Chi phí xét tuyển: Theo quy định của Trường Đại học Quy Nhơn.

7. Học phí: Theo Nghị định số 81/2021/NĐ-CP ngày 27/8/2021 và Nghị định số 97/2023/NĐ-CP ngày 31/12/2023 của Chính phủ và các quy định hiện hành.

III. TUYỂN SINH ĐÀO TẠO TỪ XA

1. Tổng chỉ tiêu: Phụ thuộc vào chỉ tiêu hệ chính quy tính theo năng lực đào tạo, đảm bảo không quá năng lực đào tạo tính theo Thông tư quy định về việc xác định chỉ tiêu tuyển sinh đại học, thạc sĩ, tiến sĩ hiện hành.

2. Phương thức tuyển sinh: Xét tuyển theo quy chế tuyển sinh hiện hành.

3. Số ngành tuyển sinh: 05 ngành, gồm Ngôn ngữ Anh, Luật, Kế toán, Công tác xã hội, Quản lý đất đai

4. Tổ chức xét tuyển: Nhiều đợt trong năm.

5. Ngưỡng bảo đảm chất lượng đầu vào: Theo quy chế tuyển sinh hiện hành.

6. Chi phí xét tuyển: Theo quy định của Trường Đại học Quy Nhơn.

7. Học phí: Theo Nghị định số 81/2021/NĐ-CP ngày 27/8/2021 và Nghị định số 97/2023/NĐ-CP ngày 31/12/2023 của Chính phủ và các quy định hiện hành.

IV. TUYỂN SINH SAU ĐẠI HỌC

1. Trình độ tiến sĩ

- **Tổng chỉ tiêu:** 25 chỉ tiêu, trong đó:

+ 09 chỉ tiêu/03 ngành: Toán giải tích, Đại số và lý thuyết số, Hóa lý thuyết và hóa lý.

+ 16 chỉ tiêu/04 ngành dự kiến mở mới trong năm 2025: Khoa học vật liệu, Kế toán, Kỹ thuật điện, Ngôn ngữ Anh.

- **Phương thức tuyển sinh:** Xét tuyển.

- **Ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào:** Theo Quy chế tuyển sinh và đào tạo trình độ tiến sĩ hiện hành.

- **Chi phí xét tuyển:** Theo quy định của Trường Đại học Quy Nhơn.

- **Học phí:** Theo Nghị định số 81/2021/NĐ-CP ngày 27/8/2021 và Nghị định số 97/2023/NĐ-CP ngày 31/12/2023 của Chính phủ và các quy định hiện hành.

2. Trình độ thạc sĩ

- **Tổng chỉ tiêu:** Dự kiến 730 chỉ tiêu/24 ngành đào tạo.

- **Phương thức tuyển sinh:** Xét tuyển.

- **Số lần tuyển sinh:** 02 đợt/năm.

- **Ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào:** Theo Quy chế tuyển sinh thạc sĩ hiện hành.

- **Chi phí xét tuyển:** Theo quy định của Trường Đại học Quy Nhơn.

- **Học phí:** Theo Nghị định số 81/2021/NĐ-CP ngày 27/8/2021 và Nghị định số 97/2023/NĐ-CP ngày 31/12/2023 của Chính phủ và các quy định hiện hành.



PHỤ LỤC 1
CÁC NGÀNH TUYỂN SINH ĐẠI HỌC HỆ CHÍNH QUY NĂM 2025



STT	Mã ngành	Tên ngành
1	★7140114	Quản lý Giáo dục
2	7140201	Giáo dục mầm non
3	7140202	Giáo dục Tiểu học
4	7140205	Giáo dục chính trị
5	7140206	Giáo dục thể chất
6	7140209	Sư phạm Toán học
7	7140210	Sư phạm Tin học
8	7140211	Sư phạm Vật lý
9	7140212	Sư phạm Hoá học
10	7140213	Sư phạm Sinh học
11	7140217	Sư phạm Ngữ văn
12	7140218	Sư phạm Lịch sử
13	7140219	Sư phạm Địa lý
14	7140231	Sư phạm Tiếng Anh
15	7140247	Sư phạm Khoa học tự nhiên
16	7140249	Sư phạm Lịch sử - Địa lý
17	7220201	Ngôn ngữ Anh
18	7220204	Ngôn ngữ Trung Quốc
19	7229030	Văn học
20	7310101	Kinh tế
21	7310205	Quản lý nhà nước
22	7310403	Tâm lý học giáo dục
23	7310608	Đông phương học
24	7310630	Việt Nam học
25	7340101	Quản trị kinh doanh
26	7340201	Tài chính – Ngân hàng
27	7340301	Kế toán
28	7340302	Kiểm toán
29	7380101	Luật
30	7440112	Hóa học
31	7460108	Khoa học dữ liệu
32	7460112	Toán ứng dụng
33	7480103	Kỹ thuật phần mềm
34	7480107	Trí tuệ nhân tạo
35	7480201	Công nghệ thông tin
36	7510205	Công nghệ kỹ thuật ô tô
37	7510401	Công nghệ kỹ thuật hoá học
38	7510605	Logistics và Quản lý chuỗi cung ứng
39	7520201	Kỹ thuật điện
40	7520207	Kỹ thuật điện tử - viễn thông

41	7520216	Kỹ thuật điều khiển và Tự động hóa
42	7540101	Công nghệ thực phẩm
43	7580201	Kỹ thuật xây dựng
44	7620109	Nông học
45	7760101	Công tác xã hội
46	7810103	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành
47	7810201	Quản trị khách sạn
48	7850101	Quản lý tài nguyên và môi trường
49	7850103	Quản lý đất đai
50	7520116	Kỹ thuật cơ khí động lực (<i>dự kiến</i>)
51	7520401	Vật lý kỹ thuật (<i>dự kiến</i>)
52	7340301CLC	Kế toán – Chất lượng cao

PHỤ LỤC 2
CÁC NGÀNH TUYỂN SINH ĐẠI HỌC HỆ VỪA LÀM VỪA HỌC
NĂM 2025

STT	Mã ngành	Tên ngành	Đào tạo tại Trường	Liên kết đào tạo
1	7140202	Giáo dục Tiểu học	X	X
2	7140201	Giáo dục Mầm non	X	X
3	7140205	Giáo dục Chính trị	X	
4	7140206	Giáo dục Thể chất	X	X
5	7140209	Sư phạm Toán học	X	X
6	7140210	Sư phạm Tin học	X	
7	7140211	Sư phạm Vật lý	X	
8	7140212	Sư phạm Hoá học	X	X
9	7140213	Sư phạm Sinh học	X	
10	7140217	Sư phạm Ngữ văn	X	X
11	7140218	Sư phạm Lịch sử	X	
12	7140219	Sư phạm Địa lý	X	
13	7140231	Sư phạm Tiếng Anh	X	
14	7480201	Công nghệ thông tin	X	X
15	7850103	Quản lý đất đai	X	
16	7310630	Việt Nam học	X	
17	7310205	Quản lý nhà nước	X	X
18	7220201	Ngôn ngữ Anh	X	X
19	7760101	Công tác xã hội	X	X
20	7380101	Luật	X	
21	7340101	Quản trị kinh doanh	X	
22	7340301	Kế toán	X	X
23	7340201	Tài chính – Ngân hàng	X	X

24	7520201	Kỹ thuật điện	x	x
25	7520216	Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	x	
26	7580201	Kỹ thuật xây dựng	x	
27	7140247	Sư phạm Khoa học tự nhiên	x	
28	7140249	Sư phạm Lịch sử - Địa lý	x	
29	7510205	Công nghệ kỹ thuật ô tô	x	
30	7620109	Nông học	x	x
31	7810201	Quản trị khách sạn	x	x
32	7520207	Kỹ thuật Điện tử - Viễn thông	x	x

(Ghi chú: đánh dấu X là đăng ký đào tạo)

PHỤ LỤC 3 TUYỂN SINH SAU ĐẠI HỌC NĂM 2025

Số TT	Tên ngành	Mã ngành	Chỉ tiêu năm 2025	Số lượng tuyển sinh trong 3 năm (02 đợt/năm)		
				2022	2023	2024
I.	Trình độ tiến sĩ			2022	2023	2024
1	Đại số và lý thuyết số	9460104	3	0	1	1
2	Toán giải tích	9460102	3	0	2	2
3	Hóa lý thuyết và hóa lí	9440119	3	0	1	1
4	Kỹ thuật điện	9520201	4	<i>Dự kiến mở mới trong năm 2025</i>		
5	Ngôn ngữ Anh	9220201	4			
6	Khoa học vật liệu	9440122	4			
7	Kế toán	9340301	4			
Tổng chỉ tiêu tuyển sinh trình độ tiến sĩ			25	0	4	4
II.	Trình độ thạc sĩ					
1	Lý luận và phương pháp dạy học (Giáo dục Tiểu học)	8140110	35	23	13	28
2	Lý luận và phương pháp dạy học bộ môn Giáo dục thể chất	8140111	20	7	0	8
3	Lý luận và phương pháp dạy học bộ môn tiếng Anh	8140111	25	43	35	25
4	Quản lý giáo dục	8140114	50	24	18	25
5	Ngôn ngữ Anh	8220201	25	13	23	13
6	Lịch sử Việt Nam	8229013	30	12	0	19
7	Ngôn ngữ học	8229020	40	14	7	25
8	Quản lý kinh tế	8310110	40	61	41	28
9	Chính trị học	8310201	30	27	14	23
10	Quản trị kinh doanh	8340101	70	51	58	46
11	Tài chính – Ngân hàng	8340201	25	0	23	12
12	Kế toán	8340301	40	26	22	26
13	Sinh học thực nghiệm	8420114	20	15	7	6

14	Vật lý chất rắn	8440104	20	7	8	11
15	Hóa vô cơ	8440113	20	0	0	10
16	Hóa lý thuyết và hóa lý	8440119	20	14	7	10
17	Địa lý tự nhiên	8440217	25	0	0	10
18	Toán giải tích	8460102	25	20	12	0
19	Đại số và lý thuyết số	8460104	25	0	0	18
20	Phương pháp toán sơ cấp	8460113	45	23	17	39
21	Khoa học dữ liệu	8460108	30	11	8	19
22	Khoa học máy tính	8480101	20	0	15	0
23	Kỹ thuật điện	8520201	25	0	10	8
24	Kỹ thuật viễn thông	8520208	25	11	13	0
Tổng chỉ tiêu tuyển sinh trình độ thạc sĩ			730	402	351	409

Handwritten signature